

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/12/2017	01/01/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.140.514.284	914.425.166.367
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	69.445.891.785	74.142.156.698
1	Tiền	111		69.445.891.785	74.142.156.698
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.554.828.395	539.659.679.389
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	603.277.257.972	503.067.888.032
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.360.187.912	12.189.410.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	53.247.227.448	47.266.426.427
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.518.986.665)	(25.053.186.891)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	216.482.641.042	284.973.462.195
1	Hàng tồn kho	141		216.482.641.042	284.973.462.195
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.657.153.062	15.649.868.085
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	594.076.220
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.608.494.589	15.055.791.865
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		48.658.473	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.313.665.527	493.802.625.345
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.123.000.000	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		1.123.000.000	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		274.653.847.075	316.752.571.640
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	270.041.347.075	312.140.071.640
	- Nguyên giá	222		927.418.405.800	924.425.515.618
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(657.377.058.725)	(612.285.443.978)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		143.193.017.348	55.362.343.784
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	143.193.017.348	55.362.343.784
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	90.636.491.581	117.646.206.063
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.822.030.909	63.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.533.356.180)	(31.211.141.698)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		8.707.309.523	4.041.503.858
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.324.938.141	2.833.142.926
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.382.371.382	1.208.360.932
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.477.454.179.811	1.408.227.791.712

STT	NGUON VON			31/12/2017	01/01/2017
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		838.241.266.661	784.262.443.582
I	Nợ ngắn hạn	310		661.695.117.382	670.691.251.861
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	98.928.063.103	93.368.234.630
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.232.666.936	32.077.064.989
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	4.713.758.392	13.640.669.130
4	Phải trả người lao động	314		31.655.314.482	22.220.561.659
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.173.954.448	5.829.726.351
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	16	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.625.235.792	6.386.983.834
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	500.784.296.184	488.454.567.666
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.581.828.045	8.713.443.602
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		176.546.149.279	113.571.191.721
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	10.702.391.746	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	143.315.652.957	89.087.373.037
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.528.104.576	24.197.584.759
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	639.212.913.150	623.965.348.130
I	Vốn chủ sở hữu	410		639.212.913.150	623.965.348.130
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		213.492.096.948	210.425.262.827
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.980.106.623	49.799.375.724
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		19.642.226.282	49.799.375.724
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.337.880.341	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.477.454.179.811	1.408.227.791.712

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và năm 2017

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	160.536.361.098	116.886.468.642	620.633.599.922	435.858.642.027
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	160.536.361.098	116.886.468.642	620.633.599.922	435.858.642.027
4	Giá vốn hàng bán	11		120.752.251.750	84.788.188.839	510.341.841.543	340.974.966.975
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.784.109.348	32.098.279.803	110.291.758.379	94.883.675.052
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.791.227.412	2.123.558.539	35.643.044.859	23.778.870.247
7	Chi phí tài chính	22	5	12.162.568.049	7.572.291.426	43.909.471.166	44.675.762.971
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.082.371.738	11.426.973.789	47.216.011.113	45.203.022.598
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	18.443.679.413	14.296.901.542	53.087.932.753	47.903.882.550
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		10.969.089.298	12.352.645.374	48.937.399.319	26.082.899.778
11	Thu nhập khác	31	6	365.423.083	1.072.223.177	4.316.316.618	13.726.688.065
12	Chi phí khác	32	7	460.106.445	2.048.547.389	2.274.451.379	4.088.375.570
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(94.683.362)	(976.324.212)	2.041.865.239	9.638.312.495
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.874.405.936	11.376.321.162	50.979.264.558	35.721.212.273
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	3.052.629.900	2.676.266.768	8.815.394.667	5.226.881.510
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	(174.010.450)	(174.010.450)	(174.010.450)	(174.010.450)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.995.786.486	8.874.064.844	42.337.880.341	30.668.341.213
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 30 tháng 01 năm 2018

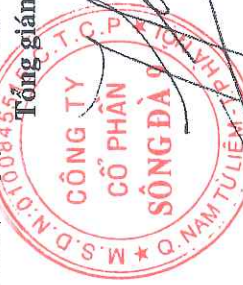
Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.979.264.558	35.721.212.273
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		45.091.614.747	56.304.186.746
03	- Các khoản dự phòng		(1.881.465.927)	22.028.353.183
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		(99.495.549)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.437.221.215)	(23.280.315.150)
06	- Chi phí lãi vay		47.216.011.113	45.203.022.598
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		105.868.707.727	135.976.459.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(120.742.157.609)	(9.291.942.899)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		68.490.821.153	(35.551.067.412)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.835.497.052)	(23.706.606.622)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.897.718.995)	(2.381.035.242)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.157.076.768)	(45.219.478.068)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.254.904.538)	(3.113.810.777)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.416.157.821	754.279.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.443.727.945)	(4.836.204.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.555.396.206)	12.630.593.630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(96.216.856.938)	(58.534.869.654)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	9.431.960.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.301.736.400	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.327.805.587	13.220.626.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.587.314.951)	(35.882.282.621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	7.059.900
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		713.627.531.443	600.191.944.447
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(647.217.285.199)	(608.611.017.354)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.963.800.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.446.446.244	(8.412.013.007)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.696.264.913)	(31.663.701.998)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		74.142.156.698	105.805.858.696
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	69.445.891.785	74.142.156.698

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Minh Nghĩa




Trần Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.
Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bảng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2017	01/01/2017		
- Tiền mặt	385.375.224	1.276.489.802		
- Tiền gửi Ngân hàng	69.060.516.561	72.865.666.896		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	58.698.141.116	72.853.126.813		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	10.362.375.445	12.540.083		
- Tiền đang chuyển	-	-		
- Các khoản tương đương tiền	-	-		
Cộng	69.445.891.785	74.142.156.698		
2 Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017		
BDH TĐ Xekaman 1	81.415.302.301	70.404.871.300		
BDH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
BDH TĐ Sơn La	52.441.074.008	51.866.966.724		
BDH TĐ Lai Châu	73.994.689.983	68.435.895.377		
BDH TĐ Đồng Nai 5	42.227.479.721	41.663.050.643		
BDH TĐ Hòa Na	23.157.152.959	24.814.295.275		
Phải thu khách hàng khác	254.838.960.675	170.680.210.388		
Cộng	603.277.257.972	503.067.888.032		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017		
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728		
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728		
3 Phải thu khác	31/12/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	29.514.487.941	-	30.043.773.844	-
- Ký cược, ký quỹ	5.237.778.267	-	119.930.000	-
- Phải thu khác	18.494.961.240	(2.040.774.590)	17.102.722.583	(2.038.350.790)
Cộng	53.247.227.448	(2.040.774.590)	47.266.426.427	(2.038.350.790)
5 Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.172.762.630	-	23.880.893.918	-
- Công cụ, dụng cụ	369.345.703	-	547.830.279	-
- Chi phí SX, KD dở dang	191.940.532.709	-	260.544.737.998	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	216.482.641.042	-	284.973.462.195	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	413.748.263.991	287.429.220.281	1.742.205.107	924.425.515.618
- Mua trong năm	2.874.818.182			118.072.000	2.992.890.182
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	221.505.826.239	416.623.082.173	287.429.220.281	1.860.277.107	927.418.405.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.911.826.725	315.520.379.831	233.272.180.826	1.581.056.596	612.285.443.978
- Khấu hao trong năm	9.713.535.300	22.371.270.469	12.855.744.889	151.064.089	45.091.614.747
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS		(7.606.500)		7.606.500	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	71.625.362.025	337.899.256.800	246.127.925.715	1.724.514.185	657.377.058.725
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	159.593.999.514	98.227.884.160	54.157.039.455	161.148.511	312.140.071.640
- Tại ngày cuối năm	149.880.464.214	78.723.825.373	41.301.294.566	135.762.922	270.041.347.075

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm TSCĐ		-
Xây dựng cơ bản	143.193.017.348	54.461.656.784
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	142.859.463.546	54.128.102.982
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	900.687.000
Cộng	143.193.017.348	55.362.343.784

9 Đầu tư tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.907.800	32.822.030.909	5.803.095	63.509.530.909
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	4.252.595	47.595.440.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex (*)	-	-	2.000.250	20.002.500.000
Ngân hàng TM CP Quân Đội (*)	-	-	144.545	3.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	800.000	8.409.090.909	1.550.500	15.914.090.909
Công ty CP thủy điện Sứ Pán 2	-	-	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.617.800	118.169.847.761	16.513.095	148.857.347.761

* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Cụ thể

+ Về số lượng: 151.772
 + Về giá trị: 3.180.000.000

* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX. Cụ thể

+ Về số lượng: 2.000.250
 + Về giá trị: 20.002.500.000

* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần thủy điện Sứ Pán 2. Cụ thể

+ Về số lượng: 750.500
 + Về giá trị: 7.505.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/12/2017		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
			Giá trị dự phòng

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	2.706.300.000	-25.706.640.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800.000	(16.765.200.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	563.500.000	(5.221.440.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	280.000.000	(3.720.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	400.000	4.409.090.909	1.582.374.729	-1.826.716.180
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.582.374.729	(1.826.716.180)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	-	-
Tổng cộng				(27.533.356.180)
10 Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2017	01/01/2017
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			7.324.938.141	2.833.142.926
Cộng			7.324.938.141	2.833.142.926
12 Phải trả người bán		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	6.759.822.855	6.759.822.855	3.019.927.841	3.019.927.841
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	8.549.313.791	8.549.313.791	11.635.172.680	11.635.172.680
Phải trả người bán khác	83.618.926.457	83.618.926.457	78.713.134.109	78.713.134.109
Cộng	98.928.063.103	98.928.063.103	93.368.234.630	93.368.234.630

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2017

	31/12/2017		Tăng trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 Vay và nợ thuê tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	500.784.296.184	500.784.296.184	659.547.013.717	647.217.285.199	488.454.567.666	488.454.567.666
+	465.612.370.749	465.612.370.749	626.897.251.523	607.620.480.133	446.335.599.359	446.335.599.359
+	2.669.925.435	2.669.925.435	147.762.194	608.805.066	3.130.968.307	3.130.968.307
+	32.502.000.000	32.502.000.000	32.502.000.000	38.988.000.000	38.988.000.000	38.988.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	143.315.652.957	143.315.652.957	86.730.279.920	32.502.000.000	89.087.373.037	89.087.373.037
b						
Vay dài hạn						
Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(32.502.000.000)	(32.502.000.000)		
c						
Tổng cộng	644.099.949.141	644.099.949.141	713.775.293.637	647.217.285.199	577.541.940.703	577.541.940.703

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2017
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(6.362.186.185)	4.415.896.624	13.514.124.071	2.736.041.262
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.052.629.900	9.058.479.911	9.497.989.782	3.492.139.771
- Thuế Thu nhập cá nhân	91.632.555	1.051.692.874	1.193.281.324	233.221.005
- Thuế tài nguyên	292.273.962	3.358.663.924	4.984.769.098	1.918.379.136
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(37.701.212)	608.906.725	1.491.206.249	844.598.312
- Các loại thuế khác	353.026.624	200.279.419	195.257.224	348.004.429
Cộng	(2.610.324.356)	18.693.919.477	30.876.627.748	9.572.383.915
14 Chi phí phải trả			31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí kiểm toán			105.000.000	100.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			911.844.602	852.910.257
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			1.661.093.599	3.380.799.847
Cộng			4.173.954.448	5.829.726.351
15 Phải trả khác			31/12/2017	01/01/2017
a Ngắn hạn				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			239.043.486	443.476.477
* Bảo hiểm xã hội			1.047.081.709	1.455.213.209
* Bảo hiểm y tế			188.075.520	63.841.751
* Bảo hiểm thất nghiệp			82.086.054	26.490.889
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.068.949.023	4.397.961.508
Cộng			5.625.235.792	6.386.983.834
b Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			10.702.391.746	286.233.925
Cộng			10.702.391.746	286.233.925

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.400.639.679	199.693.130.735	72.187.242.649	598.944.013.063
- Tăng vốn trong năm trước	36.677.000.000			(36.670.010.000)	6.990.000
- Lãi trong năm trước			10.732.132.092	30.668.341.213	41.400.473.305
- Tăng khác		69.900			69.900
- Giảm vốn trong năm trước				5.366.066.046	5.366.066.046
- Lỗ trong năm trước				10.732.132.092	10.732.132.092
- Giảm khác				288.000.000	288.000.000
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ			3.066.834.121	42.337.880.341	45.404.714.462
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Phân phối trong kỳ				30.157.149.442	30.157.149.442
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	61.980.106.623	639.212.913.150

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	36.677.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.963.800.000	36.679.560.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	213.492.096.948	210.425.262.827

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Đồng Đô la Mỹ (USD)	457.197,36	532,76
Đồng Euro (EUR)	13,52	18,27
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	45.737.923.862	41.307.491.130
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.762.594.230	10.599.255.963
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	572.133.081.830	383.951.894.934

Cộng

620.633.599.922 435.858.642.027

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	25.812.556.985	28.056.622.813
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	409.585.150	9.650.075.577
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	484.119.699.408	303.268.268.585

Cộng

510.341.841.543 340.974.966.975

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.845.064.667	1.913.848.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.072.063.200	12.909.600.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	21.614.236.400	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.680.592	174.048.406
Doanh thu hoạt động tài chính khác		8.781.373.729

Cộng

35.643.044.859 23.778.870.247

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	47.216.011.113	45.203.022.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211.176.141	162.284.695

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Chi phí thoái vốn đầu tư	94.143.052	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.677.785.518)	(2.160.632.276)	
Chi phí tài chính khác	65.926.378	1.471.087.954	
Cộng	43.909.471.166	44.675.762.971	
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước	
Thanh lý TSCĐ	-	8.456.867.038	
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	326.688.719	595.003.514	
Thu từ bồi thường	-	663.043.749	
Thu từ giám phát thải CDM	3.785.084.450	2.795.600.416	
Thu khác	204.543.449	1.216.173.348	
Cộng	4.316.316.618	13.726.688.065	
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
Thanh lý TSCĐ	-	-	
Chậm nộp thuế, BH	482.455.990	1.341.532.483	
Chi phí bán phát thải CDM	1.233.316.522	876.880.072	
Chi khác	558.678.867	1.869.963.015	
Cộng	2.274.451.379	4.088.375.570	
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
a Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý	29.270.842.821	25.108.124.562	
Chi phí vật liệu quản lý	1.876.921.146	2.445.298.862	
Chi phí đồ dùng văn phòng	786.672.654	625.999.300	
Chi phí KH TSCĐ	3.663.561.957	4.055.576.092	
Thuế, phí và lệ phí	1.956.895.321	1.982.789.540	
Chi phí dự phòng	3.465.799.774	(8.599.300)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.486.639.140	2.170.876.229	
Chi phí bằng tiền khác	9.580.599.940	11.523.817.265	
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	53.087.932.753	47.903.882.550	
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.126.199.564	128.111.506.429	
Chi phí nhân công	95.033.378.922	64.597.783.805	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.091.614.747	56.304.186.746	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.080.126.164	82.121.091.908	
Chi phí bằng tiền khác	84.980.780.754	81.434.152.904	
Cộng	422.312.100.151	412.568.721.792	
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.815.394.667	5.226.881.510	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm			
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.815.394.667	5.226.881.510	
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)			
VIII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	2.272.727
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	73.792.447	73.455.303
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	229.430.620
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
* Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	-	80.800.832

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thế Quang